



南产投宏发重工机械有限公司

Công ty HH Máy móc công nghiệp nặng
Đầu tư công nghiệp Nam Ninh & Hồng Phát



发电设备基地

CƠ SỞ THIẾT BỊ PHÁT ĐIỆN

南宁产投宏发重工 机械有限公司

Giới thiệu cơ sở thiết bị phát điện công nghiệp
nặng Đầu tư công nghiệp Nam Ninh & Hồng Phát

南宁产投宏发重工机械有限公司前身是南宁发电设备总厂，是中国水电设备“八大金刚”之一，中国主要的水电设备制造厂。基地拥有机加工设备**560**多台套，具备按国际标准生产单机容量达**10**万千瓦中型水电机组的能力。主要经营轴流式、混流式、灯泡贯流式、冲击式等中、小型水电站成套设备。发电设备基地充分利用、整合原南宁发电设备总厂人力、技术、装备等资源，以市场为导向，致力打造一个中国水电设备领军企业。

Cơ sở thiết bị phát điện công nghiệp nặng Đầu tư công nghiệp Nam Ninh & Hồng Phát tiền thân là Nhà Máy Thiết Bị Phát Điện Nam Ninh, là một trong tám nhà máy thiết bị thủy điện lớn nhất của Trung Quốc. Trong Cơ sở nhà máy có hơn 560 bộ thiết bị gia công và có khả năng sản xuất các đơn vị thủy điện loại vừa và nhỏ với công suất 100.000 kW theo tiêu chuẩn quốc tế. Chủ yếu sản xuất và kinh doanh các thiết bị động bộ cho các nhà máy thủy điện loại vừa và nhỏ với các loại dòng sản phẩm như loại tuabin Kaplan, loại tuabin Francis, loại tuabin Bóng đèn, loại tuabin gạo, v.v. Cơ sở thiết bị phát điện tận dụng tối đa và tích hợp nguồn nhân lực, công nghệ, thiết bị và các nguồn lực khác của Nhà Máy Thiết Bị Phát Điện Nam Ninh ban đầu, theo định hướng thị trường và cam kết xây dựng một doanh nghiệp hàng đầu về thiết bị thủy điện của Trung Quốc.

南宁产投宏发全景图（生产用地面积14.8万m²）

Toàn cảnh cơ sở nhà máy thiết bị phát điện

(Diện tích sử dụng sản xuất 148.000 m²)



南宁产投宏发拥有一流的重型装配车间（长×宽×高：60m×30m×22m），加工设备有：立式车床（数控）、落地镗床、数控镗铣床、卧式车床、；龙门刨床、卷板机、数控气割机等、摇臂钻床、冲床以及表面喷砂处理和燃油自控大型退火炉、数控切割机、大型喷沙房等一批制造大中型水电设备的关键设备。

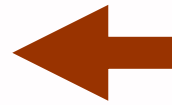
Trong cơ sở nhà máy thiết bị phát điện bao gồm xưởng sản xuất và lắp ráp thiết bị nặng đồng nhất (Dài × Rộng × Cao: 60m × 30m × 22m), thiết bị gia công là: máy tiện đứng (CNC), máy khoan sàn, máy khoan và phay CNC, máy tiện ngang; máy mài kiểu long môn, máy cán tấm, máy cắt khí CNC, v.v., máy khoan giường kiểu lắc cánh tay, máy đục lỗ và xử lý phun cát bề mặt và lò sấy lớn dùng dầu đốt điều khiển tự động, máy cắt CNC, buồng phun cát lớn và một loạt các thiết bị quan trọng để sản xuất thiết bị thủy điện vừa và lớn.





立式加工中心

Khu vực gia công kiểu đứng



数控龙门镗铣床

Máy khoan và phay CNC



主要设备THIẾT BỊ CHÍNH



1



2



3



4



5



6



7



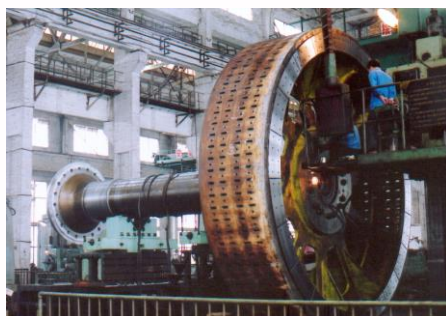
8



9

- 1、Φ 12.5m数控立车（可加工到16m）
Máy tiện đứng CNC 12,5m
(Có thể gia công đến 16m)
- 2、Φ 8m数控立车
Máy tiện đứng CNC Φ8m
- 3、Φ 5m数控立车
Máy tiện đứng CNC Φ5m
- 4、Φ 2.5×14m卧车
Máy tiện ngang Φ2,5 × 14m
- 5、5×20m数控气割机
Máy cắt CNC 5 × 20m
- 6、250mm数控镗铣床
Máy khoan và phay CNC 250mm
- 7、6m龙门刨床
Máy bào long môn 6m
- 8、Z30100型钻床
Máy khoan Z30100
- 9、100吨桥吊
Cầu trục 100 tấn

强大的生产能力 Năng lực sản xuất mạnh mẽ





与芬兰克瓦纳公司合作制造的贵港30MW灯泡贯流式水轮机座环

**Sản xuất đế vòng loại tuabin bóng đèn cho dự án Quý Cảng 30MW kết hợp
với sự hợp tác của Công ty Kwana Phần Lan**



中国—缅甸边境上的迪麻洛水电站蜗壳在试水压，设计水头310m，装机容量 $2 \times 26\text{MW}$ ，转速1000 rpm，水轮机HL1260-LJ-145，发电机SF26-8/3000是典型的高转速混流式水轮发电机组。

Nhà máy thủy điện DML kiểu tuabin Francis ở biên giới giữa Trung Quốc và Myanmar đang chạy thử áp suất nước của buồng xoắn tuabin, cột nước thiết kế 310m, công suất lắp máy $2 \times 26\text{MW}$, tốc độ vòng quay 1000rpm, ký hiệu tuabin HL1260-LJ-145, ký hiệu máy phát điện SF26-8/3000 là một dự án điển hình với tốc độ cao tổ máy tuabin Francis.



- 1、水轮机蜗壳 Buồng xoắn của Tua bin
- 2、水轮机管型座 Đế ống của Tua bin
- 3、轴伸贯流水轮机 Tua bin bóng đèn
- 4、轴流转浆式水轮机转轮 Rotor với loại cách quay tuabin Kaplan
- 5、混流式水轮机不锈钢转轮 Rotor thép không gỉ của Tuabin Francis
- 6、水轮机导水机构 Bộ hướng dẫn nước tua bin
- 7、水轮发电机转子 Rotor của tua bin
- 8、水轮发电机定子 Stator của tua bin
- 9、贯流式发电机转子 Rotor của tuabin bóng đèn



制作完成的部件 Bộ phận đã hoàn thành



巴基斯坦客商

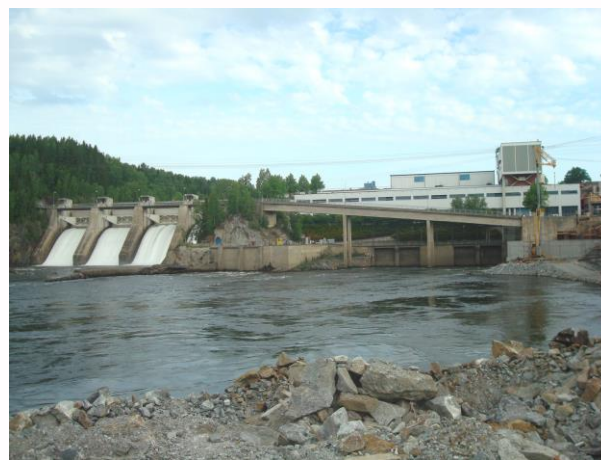
Khách hàng đến từ Pakistan



智利访问团

Khách hàng đến từ Chi Lê

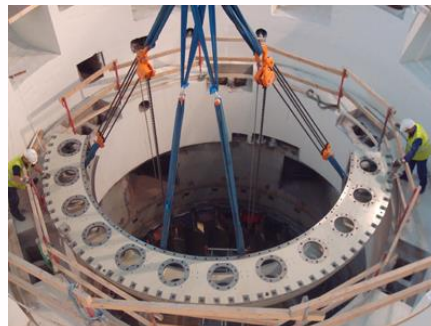




经典案例

挪威鲍利葛电站2x10000KW安装现场

Công trình điển hình Hiện trường lắp đặt trạm thủy điện Borregaard Na Uy 2x10000KW



在挪威又成功制造的电站（新KK电站1x40000KW）

Một nhà máy thủy điện khác được sản xuất thành công ở Na Uy. (Nhà máy thủy điện KK mới xây dựng 1x40000KW)



近年来，随着广西与东盟之间的政治、经济、文化交流不断升温，发电设备基地在开拓越南中小型水电站市场，积累了不少成功经验。

Trong những năm gần đây, với sự trao đổi chính trị, kinh tế và văn hóa giữa Quảng Tây và khối ASEAN ngày càng nóng lên, cơ sở sản xuất thiết bị phát điện đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm thành công trong việc khai thác thị trường nhà máy thủy điện vừa và nhỏ của Việt Nam.



越南西山电站 Trạm thủy điện Tây Sơn Việt Nam

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速TĐ lòng quay (r/min)	水轮机型号 Loại tua bin	水轮发电机型 Loại máy phát điện
越南西山项目 Thủy điện Tây Sơn Việt Nam	24.3/21.5/20.4	107.1	ZZA660—LJ—600	SF54—56/9800



越南嘉兴电站 Thủy điện Za Heng Việt Nam

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速TĐ lòng quay (r/min)	水轮机型号 Loại tua bin	水轮发电机型 Loại máy phát điện
越南嘉兴电站				
Thủy điện Za Heng VN	84.7/66.5/62.9	75	HLA883—LJ—178	SF15—16/4250



越南南科3电站 Trạm điện Nậm Khóa 3 Việt Nam

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/min)	水轮机型号 Loại tua bin	水轮发电机型 Loại máy phát điện
越南南科3电站 Thủy điện Nậm Khóa 3 VN	391.4/356.5/354.4	600	CJA475—LH—130/4X11.5	SF9000—10/2600



越南南宫电站 Trạm điện Nậm Công Việt Nam

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/min)	水轮机型号 Loại tua bin	水轮发电机型 Loại máy phát điện
越南南宫电站 Thủy điện Nậm Công VN	51.35/44.86/44.48	428.6	HLA551-LJ-125	SF5000-14/2600



越南南照电站 Trạm điện Nậm Sỏi Việt Nam

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/min)	水轮机型号 Loại tua bin	水轮发电机型 Loại máy phát điện
越南南照电站 Thủy điện Nậm Sỏi Việt Nam	51.35/44.86/44.48	428.6	HLA551—LJ—125	SF5000—14/2600



越南克木电站 Trạm điện Kê Gõ Việt Nam

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/min)	水轮机型号 Loại tua bin	水轮发电机型 Loại máy phát điện
越南克木电站 Thủy điện Kê Gõ Việt Nam	22.5/16.5/10.5	500	ZDJP502—LH—110	SF1000—12/2150

各生产机型的重点项目 Dự án trọng điểm của từng loại máy sản xuất

• 轴流式水轮发电机组: Tổ máy phát điện tua bin kiểu Kaplan		
云南凤凰谷电站 Fenhuanggu Vân Nam	Công suất 50000KW	Số lượng 2 bộ
刚果英布鲁电站 Imboulou project, Congo	Công suất 30000KW	Số lượng 4 bộ
广西左江电站 Zuojiang prject, Quảng Tây	Công suất 24000KW	Số lượng 3 bộ
挪威新KK项目 New KK Project, Na Uy	Công suất 40000KW	Số lượng 1 bộ
• 混流式水轮发电机组: Tổ máy phát điện tua bin kiểu Francis		
湖南晒北滩电站 Shaibeitan project, Hồ Nam	Công suất 25000KW	Số lượng 2 bộ
云南阿都电站 Adu project, Vân Nam	Công suất 20000KW	Số lượng 3 bộ
福建六角宫电站 Liujiaogong project, Phúc Kiến	Công suất 12500KW	Số lượng 2 bộ
湖南柘溪电站 Zhexi project, Hồ Nam	Công suất 25000KW	Số lượng 1 bộ
• 贯流式水轮发电机组: Tổ máy phát điện tua bin kiểu Bóng đèn		
广西先锋电站 Xianfeng project, Quảng Tây	Công suất 8800KW	Số lượng 2 bộ
江西莲湖坝电站 Lianhuba project, Giang Tây	Công suất 500KW	Số lượng 3 bộ
湖南英雄电站 Yingxiong project, Hồ Nam	Công suất 500KW	Số lượng 3 bộ
吉林西金沟电站 Xijinggou oroject, Cát Lâm	Công suất 12000KW	Số lượng 4 bộ
湖南锦江电站 Jijiang prject, Hồ Nam	Công suất 4500KW	Số lượng 3 bộ
• 冲击式水轮发电机组: Tổ máy phát điện tua bin kiểu Gáo		
四川绿叶电站 Lvye project, Tứ Xuyên	Công suất 25000KW	Số lượng 2 bộ
广西宝坛三级电站 Baotan project, Quảng Tây	Công suất 15000KW	Số lượng 2 bộ
四川结马电站 Jiema project, Tứ Xuyên	Công suất 8000KW	Số lượng 2 bộ
湖北坪塹电站 Pingqian project, Hồ Bắc	Công suất 15000KW	Số lượng 2 bộ
云南斯瓦洛巴河电站 Siwaluoba propject, Vân Nam	Công suất 10000KW	Số lượng 2 bộ
越南南科3电站 Nậm Khóa 3 project, Vietnam	Công suất 9000KW	Số lượng 2 bộ
云南南祿河电厂二级电站 Nanwahe 2# project, Vân Nam	Công suất 5000KW	Số lượng 2 bộ

生产业绩（近10年）

Kinh nghiệm sản xuất (10 năm qua)

Năm 2014 - 2023	生产制造水轮发电机组总容量及项目总数 Tổng công suất và tổng số tổ hợp máy phát điện tua bin được chế tạo	
轴流式水轮发电机组 Tổ máy phát điện Tua bin kiểu Kaplan	915350KW	165 bộ
混流式水轮发电机组 Tổ máy phát điện Tua bin kiểu Francis	1610000KW	292bộ
贯流式水轮发电机组 Tổ máy phát điện Tua bin kiểu Bòng đèn	79100KW	25 bộ
冲击式水轮发电机组\ Tổ máy phát điện Tua bin kiểu Gáo	222000KW	29 bộ

出口机组情况（近10年） Tình hình tổ máy đã được xuất khẩu (10 năm qua)

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速 Tốc độ (r/m)	水轮机型号 Loại Tua bin	水轮发电机型号 Loại máy phát
印度 Amaravathy 电站 Thủy điện Amaravathy Ấn Độ		375	ZZ450—LJ—150	SF2000—16/2600
缅甸佤邦松普电站 Thủy điện SongPu Myanmar		300	HLJF3610—LJ—140	SF3500—20/3250
缅甸仰光椰内电站 Thủy điện YenWe Myanmar	61/60.58/36	375	HLA551—LJ—165	SF12—16/3600
越南西山项目 Thủy điện Tây Sơn Việt Nam	24.3/21.5/20.4	107.1	ZZA660—LJ—600	SF54—56/9800
越南景力电站大机 Thủy điện Cảnh Lợi Việt Nam (lớn)	47//46/43	1000	HLD74—WJ—55	SFW900—6/1100
越南景力电站小机 Thủy điện Cảnh Lợi Việt Nam (nhỏ)	47/46/43	750	HLD46—WJ—65	SFW630—8/1180
刚果英布鲁电站 Thủy điện Imboulou Congo	20.41/16.10/14.55	107.1	ZZ660—LH—550	SF30—56/7800
缅甸可邦电站 Thủy điện KABAUNG Myanmar	49.5/45.952/25.5	250	HLA551—LJ—220	SF15.52—24/4600

出口机组情况（近10年） Tình hình tổ máy đã được xuất khẩu (10 năm qua)

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/m)	水轮机型号 Loại Tua bin	水轮发电机型号 Loại máy phát
越南默河电站 Thủy điện Sông Mực Việt Nam		500	ZDJP502—LH—110	SF1000—12/1730
挪威新KK电站 Thủy điện NEW KK Na Uy	25/24.5/17	136.4	ZZ550—LH—490	SF40—44/8200
智利Dona Hilda电站 Thủy điện Dona Hilda Chile	-/52.3/-	1000	HLD46—WJ—50	SFW420—6/1100
挪威鲍利葛电站 Thủy điện Borregaard Na Uy	21/19/17.6	125	HL820—LH—310	SF10—48/5100
越南嘉兴电站 Thủy điện Za Hưng Việt Nam	84.7/66.5/62.9	375	HLA883—LJ—178	SF15—16/4250
印度Radhanagary电站 Thủy điện Radhanagary Ấn Độ	35/28/19	250	HLPO45—LJ—175	SF5000—24/3250
越南大松电站 Thủy điện DakSrông Việt Nam		600	HLA616—LJ—108	SF6000—10/2600
越南板拉电站 Thủy điện bản Rạ Việt Nam	30/25/22	214.3	HL820—LJ—205	SF6000—28/4250

出口机组情况（近10年） Tình hình tổ máy đã được xuất khẩu (10 năm qua)

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/m)	水轮机型号 Loại Tua bin	水轮发电机型号 Loại máy phát
巴基斯坦高摩赞电站 Thủy điện GMZ Pakistan	113.25/100/74.24	600	HLA685—LJ—118	SF8500—10/2860
越南南科3电站 Thủy điện Nậm Khóa 3 Việt Nam	391.4/356.5/354.4	600	CJA475—LH—130/4X11.5	SF9000—10/2600
越南银江电站 Thủy điện Sông Bạc Việt Nam	193.32/180.5/170.88	600	HLA575C—LJ—145	SF21000—10/3250
越南大松2电站 Thủy điện DakSrong 2 Việt Nam	39.28/37.5/36.5	300	HLA551C—LJ—176	SF8000—20/3250
越南南宫电站 Thủy điện Nậm Công Việt Nam	51.35/44.86/44.48	428.6	HLA551—LJ—125	SF5000—14/2600
越南南照电站 Thủy điện Nậm Sỏi Việt Nam	93.97/84.9/82.71	750	HLJF3001—WJ—90	SFW5000—8/1730
越南大松2A电站 Thủy điện DakSrong 2A Việt Nam	22.5/21/20.2	272.7	ZDJP502—LJ—213	SF6000—22/3250
缅甸敏达电站 Thủy điện MYITTHA Myanmar	57.75/53/47.11	295.3	ZZZA315—LJ—250	SF20.315—18/4250

出口机组情况（近10年） Tình hình tổ máy đã được xuất khẩu (10 năm qua)

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速 Tốc độ (r/m)	水轮机型号 Loại Tua bin	水轮发电机型号 Loại máy phát
安哥拉玛布巴斯（正、逆转） Thủy điện Mabubas Angola	42.8/35/28	300	HLA551C—LJ—168	SF6400—20/3250
安哥拉洛马乌（大、小机） Thủy điện HOMAOM Angola	189.1/177/167.5	600 500	HLD54—LJ—142（小） HLD54—LJ—175（大）	SF10—10/3000（小） SF15—12/3250（大）
越南大松3B电站 Thủy điện DakSrong 3B Vietnam	15.6/14.7/12.7	166.7	ZDJP502—LH—280	SF6500—36/3900
越南克木电站 Thủy điện Kê Gỗ Vietnam	22.5/16.5/10.5	500	ZDJP502—LH—110	SF1000—12/2150
印尼葛印电站 Thủy điện GENYEM Indonesia	194.73/192.33/191.77	750	HLA920—LJ—120	SF10—8/2600
越南得伯西2B电站 DakPsi 2B Vietnam	61.3/55/55	500	HLA551—LJ—127	SF7000—12/2600
印尼波索电站 Thủy điện POSO Ấn Độ Indonesia	-/120/-	1000	HLD54—WJ—68	SFW1000—6/1180
印尼波索1电站 Thủy điện POSO 1 Indonesia	-/120/-	1000	HLGF02—WJ—64	SFW1000—6/1180

出口机组情况（近10年） The equipments have been exported (last 10 years)

项目名称 Tên hạng mục	水头(m) Cột nước (m)	转速(r/min) Tốc độ (r/m)	水轮机型号 Loại Tua bin	水轮发电机型号 Loại máy phát
越南北江电站 Thủy điện Bắc Giang Việt Nam	29/24.5/18.5	272.7	ZZA834—LH—230	SF7000—22/3250
越南大榕3电站 Thủy điện DakRong 3 Việt Nam	21.8/20.54/19.54	300	ZDJP502—LH—200	SF4400—20/3250
印度尼西亚塞特巴电站 Thủy điện Siteba Indonesia	-/72/-	750	HLA678—WJ—81	SFW2500—8/1730
土耳其 科泽尔1#电站 TThủy điện KOZDERE 1# Thổ Nhĩ Kỳ	108/106.1/92	750	HLA575C—LJ—115	SF6120—8/2600
土耳其 科泽尔2#电站 Thủy điệnKOZDERE 2# Thổ Nhĩ Kỳ	107.52/106.1/85	750	HLA550—LJ—95	SF3145—8/2150
土耳其 卡亚格兹1#电站 Thủy điện CAYAGZI 1# Thổ Nhĩ Kỳ	79.1/77.74/61	750	HLA630—LJ—85	SF3400—8/2150
土耳其 卡亚格兹2#电站 Thủy điện CAYAGZI 2# Thổ Nhĩ Kỳ	79.1/77.74/68	600	HLA630—LJ—113	SF6545—10/2600

如果您对我们的产品感兴趣，竭诚欢迎您来我公司考察！我们将委派相关产品的专业技术人员为您提供更加详细的资料！

Nếu Quý khách hàng quan tâm đến sản phẩm của chúng tôi, xin chân thành chào đón Quý khách hàng đến thăm công ty chúng tôi! Chúng tôi sẽ cử nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp của các sản phẩm liên quan cung cấp cho bạn thông tin chi tiết hơn!



谢谢！
Cảm ơn！